

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU
THÁI NGUYÊN-VIMICO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Minh Sơn	Chủ tịch
Ông Phạm Thế Vinh	Thành viên
Ông Bùi Tiến Hải	Thành viên
Ông Vũ Đức Trung	Thành viên
Ông Trần Minh Tuấn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Đình Chiến	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thanh Long	Thành viên
Bà Ngô Thị Nhâm	Thành viên
Ông Trần Quốc Hậu	Thành viên
Bà Đào Thị Khuê	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Văn Long	Giám đốc	Từ 01/05/2019
Ông Bùi Tiến Hải	Giám đốc	Đến 01/05/2019
Ông Nguyễn Văn Khanh	Phó Giám đốc	
Ông Bùi Huy Tuấn	Phó Giám đốc	
Ông Trần Văn Long	Phó Giám đốc	Đến 01/05/2019
Ông Nguyễn Văn Hậu	Phó Giám đốc	Từ 17/09/2019

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng: ngoài sự kiện được trình bày tại thuyết minh số 35 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, không có sự kiện quan trọng nào khác có ảnh hưởng trọng yếu xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

Số. 583 /2019/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico (Sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 27/12/2019, từ trang 06 đến trang 33 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 đã được soát xét bởi một Công ty kiểm toán khác và Công ty kiểm toán này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về Báo cáo này vào ngày 10/08/2018. Báo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty cũng được Công ty kiểm toán này thực hiện kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về Báo cáo riêng đó vào ngày 12/03/2019.



Phạm Gia Đạt

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số 0798-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY (UHY LTD)

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		186.709.901.661	180.411.374.517
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	97.984.569.576	28.194.019.573
Tiền	111		12.984.569.576	8.194.019.573
Các khoản tương đương tiền	112		85.000.000.000	20.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	9	-	40.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	40.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.611.834.156	12.165.126.447
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	515.367.266	1.445.980.334
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	10.523.075.304	5.676.044.387
Các khoản phải thu khác	136	10	5.068.431.586	5.538.141.726
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(495.040.000)	(495.040.000)
Hàng tồn kho	140	12	64.663.907.373	76.656.378.314
Hàng tồn kho	141		68.947.284.254	79.033.995.398
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.283.376.881)	(2.377.617.084)
Tài sản ngắn hạn khác	150		8.449.590.556	23.395.850.183
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	8.449.590.556	23.395.364.743
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	-	485.440
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		276.080.828.265	250.994.057.030
Các khoản phải thu dài hạn	210		26.989.742.995	26.467.903.472
Phải thu dài hạn khác	216	10	26.989.742.995	26.467.903.472
Tài sản cố định	220		130.702.446.586	144.743.204.454
Tài sản cố định hữu hình	221	13	130.702.446.586	144.743.204.454
- Nguyên giá	222		671.851.659.618	673.216.548.695
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(541.149.213.032)	(528.473.344.241)
Tài sản cố định vô hình	227	14	-	-
- Nguyên giá	228		570.983.295	570.983.295
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(570.983.295)	(570.983.295)
Tài sản dở dang dài hạn	240		61.497.036.471	23.754.430.637
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	61.497.036.471	23.754.430.637
Đầu tư tài chính dài hạn	250	9	29.859.652.172	29.859.652.172
Đầu tư vào công ty con	251		29.859.652.172	29.859.652.172
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.020.246.000	1.020.246.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.020.246.000)	(1.020.246.000)
Tài sản dài hạn khác	260		27.031.950.041	26.168.866.295
Chi phí trả trước dài hạn	261	8	27.031.950.041	26.168.866.295
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		462.790.729.926	431.405.431.547

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		100.469.837.349	128.608.751.917
Nợ ngắn hạn	310		94.702.659.267	122.272.498.429
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	25.483.958.711	27.135.227.330
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	2.565.314.594	1.663.170.296
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	21.177.033.046	21.197.144.972
Phải trả người lao động	314		22.114.414.904	18.693.180.569
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.666.564.393	44.164.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	17.283.420.552	24.067.611.245
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	-	19.619.016.080
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	4.148.941.147	4.148.941.147
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		263.011.920	5.704.042.790
Nợ dài hạn	330		5.767.178.082	6.336.253.488
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	5.767.178.082	6.336.253.488
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		362.320.892.577	302.796.679.630
Vốn chủ sở hữu	410	22	362.320.892.577	302.796.679.630
Vốn góp của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180.000.000.000	180.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		182.320.892.577	122.796.679.630
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		122.796.679.630	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		59.524.212.947	122.796.679.630
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		462.790.729.926	431.405.431.547

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 12 năm 2019



[Signature]
Nguyễn Thị Xuân Hương
Người lập biểu


[Signature]
Lại Trí Cường
Kế toán trưởng


[Signature]
Trần Văn Long
Giám đốc


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	434.006.394.722	479.680.093.123
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		434.006.394.722	479.680.093.123
Giá vốn hàng bán	11	24	339.818.822.941	337.798.540.119
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		94.187.571.781	141.881.553.004
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	823.324.345	1.890.631.500
Chi phí tài chính	22	26	237.610.186	1.276.937.305
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		175.110.186	336.025.841
Chi phí bán hàng	25	27	800.134.718	658.814.181
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	17.846.617.949	14.218.439.781
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		76.126.533.273	127.617.993.237
Thu nhập khác	31	28	606.802.433	128.582.728
Chi phí khác	32	29	2.288.469.522	194.410.033
Lợi nhuận khác	40		(1.681.667.089)	(65.827.305)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		74.444.866.184	127.552.165.932
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	14.920.653.237	26.132.950.322
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		59.524.212.947	101.419.215.610

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 12 năm 2019


Nguyễn Thị Xuân Hương
Người lập biểu


Lại Trí Cường
Kế toán trưởng


Trần Văn Long
Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		74.444.866.184	127.552.165.932
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		22.829.706.744	22.322.830.106
Các khoản dự phòng	03		1.905.759.797	-
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(1.214.297.181)	(1.866.850.730)
Chi phí lãi vay	06		175.110.186	336.025.841
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		98.141.145.730	148.344.171.149
Tăng giảm các khoản phải thu	09		(4.980.990.817)	(851.549.538)
Tăng giảm hàng tồn kho	10		10.086.711.144	(17.873.350.533)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.650.555.767	37.159.405.400
Tăng giảm chi phí trả trước	12		14.082.690.441	(609.360.195)
Tiền lãi vay đã trả	14		(197.274.186)	(336.025.841)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17.892.098.282)	(41.078.945.064)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		229.097.600	86.500.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.415.463.600)	(4.924.925.459)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		95.704.373.797	119.915.919.919
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(48.517.378.920)	2.347.298.402
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		329.648.060	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		40.000.000.000	10.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.897.578.146	5.315.539.053
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(6.290.152.714)	17.662.837.455
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		16.386.744.937	(7.000.000.000)
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(36.005.761.017)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.655.000)	(126.000.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(19.623.671.080)	(133.000.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50		69.790.550.003	4.578.757.374

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28.194.019.573	39.218.516.255
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	<u>97.984.569.576</u>	<u>43.797.273.629</u>

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 12 năm 2019

Nguyễn Thị Xuân Hương
Người lập biểu

Lại Trí Cường
Kế toán trưởng



Trần Văn Long
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico (gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ Công ty Nhà Nước Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên theo quyết định số 212/QĐ-TKV ngày 21 tháng 02 năm 2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4600100003 lần đầu ngày 10 tháng 4 năm 2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 01 đến lần thứ 11 ngày 15/05/2019.

Trụ sở Công ty: Tổ 6, Phường Phú Xá, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

1.2 CƠ CẤU TỔ CHỨC

Các đơn vị phụ thuộc:

- Xí nghiệp Kẽm chì Làng Hích: Xóm Làng Mới, Xã Tân Long, Huyện Đông Hỷ, Tỉnh Thái Nguyên;
- Xí nghiệp Thiếc Đại Từ: Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên.

Công ty con:

Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn: Xã Bản Thi, Huyện Chợ Đồn, Tỉnh Bắc Kạn.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác quặng kim loại quặng kim loại quý hiếm;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đúc kim loại màu;
- Ren, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí;
- Xử lý và tránh phủ kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sửa chữa thiết bị điện;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp;
- Khai thác xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động xử lý chất thải khác;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Kiểm tra phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình xây dựng khai thác mỏ; Thiết kế lắp đặt thiết bị công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế chế tạo các cấu kiện cơ khí xây dựng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa (hoạt động của trạm xá).

1.4 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản.

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm.

Báo cáo tài chính kèm theo là Báo cáo tài chính tổng hợp của Báo cáo Văn phòng Công ty và các xí nghiệp trực thuộc, các nghiệp vụ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Công ty và các xí nghiệp trực thuộc đã được loại trừ khi lập Báo cáo này. Báo cáo này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành để lập và trình bày Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.5 LẬP DỰ PHÒNG

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 37
- Máy móc, thiết bị	05 - 09
- Phương tiện vận tải	06 - 09
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
- Phần mềm quản lý	05

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết: được ghi nhận trên Báo cáo riêng theo phương pháp giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc và dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc và dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

4.9 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian từ 18 tháng đến 24 tháng;
- Tiền thuê đất của Nhà máy Kẽm điện phân có thời gian phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 120 tháng;
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, phí sử dụng tài liệu kết quả thăm dò khoáng sản của mỏ thiếc Núi Pháo; Chi phí mở rộng nâng cấp mỏ Làng Hích chưa được phân bổ vào kết quả kinh doanh do chưa đưa vào khai thác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.11 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ nợ (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho một khoản lỗ hoạt động trong tương lai. Căn cứ trích lập các khoản dự phòng phải trả cụ thể như sau:

Chi phí xử lý bãi bùn thuy điện luyện kẽm: Công ty đang trích chi phí dự phòng căn cứ vào kế hoạch xử lý đã được Hội đồng quản trị thông qua.

Tài sản hình thành từ nguồn quỹ tập trung: Dự phòng phải trả hiện đang theo dõi giá trị còn lại của tài sản hình thành từ nguồn quỹ tập trung.

4.12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.14 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng bán được kết chuyển phù hợp với doanh thu đã ghi nhận và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

4.15 THUẾ

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, các công ty con cùng Tập đoàn, Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP, các Công ty liên doanh liên kết, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tiền mặt	149.054.230	172.810.331
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.835.515.346	8.021.209.242
- Các khoản tương đương tiền (*)	85.000.000.000	20.000.000.000
	97.984.569.576	28.194.019.573

(*) Là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn không quá 03 tháng, tại thời điểm 30/06/2019:

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Thái Nguyên: 25 tỷ, kỳ hạn 1 tháng;
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – CN Trảng An: 25 tỷ, kỳ hạn 3 tháng;
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Hà Nội: 35 tỷ; kỳ hạn 3 tháng.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	515.367.266	1.445.980.334
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Khánh Duy	463.263.600	579.124.600
- Công ty CP Vật tư mỏ Địa chất-Vimico	-	183.732.740
- Công ty CP Pin Ấc quy Miền Nam	40.550.569	138.397.717
- Công ty TNHH Luyện Kim Thăng Long	-	292.582.137
- Công ty CP Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên	-	204.956.300
- Các khách hàng khác	11.553.097	47.186.840
Dài hạn	-	-
	515.367.266	1.445.980.334
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	204.956.300
- Công ty CP Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên	-	204.956.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	10.523.075.304	5.676.044.387
- Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn-TMC	7.069.206.280	3.559.234.687
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Trường Sơn	602.040.000	602.040.000
- Công ty CP Kỹ thuật môi trường Việt An	827.232.200	827.232.200
- Công ty Cổ phần ATT Công Nghiệp	503.360.000	-
- Các khách hàng khác	1.521.236.824	687.537.500
Dài hạn	-	-
	10.523.075.304	5.676.044.387
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	7.084.936.500	3.559.234.687
- Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn-TMC	7.069.206.280	3.559.234.687
- Công ty KD than Tây Bắc - Cty CP KD than Miền Bắc-Vinacomin	15.730.220	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	8.449.590.556	23.395.364.743
- Chi phí sửa chữa lớn	7.381.379.356	18.113.462.528
- Chi phí khai thác mỏ Cúc Đường	-	346.526.666
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	492.350.271
- Chi phí tẩm âm cực, dương cực	-	3.575.025.278
- Chi phí phân bổ máy xúc của Hích	99.377.276	-
- Tiền thuê đất	655.643.074	-
- Chi phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	89.395.276	-
- Các khoản khác	223.795.574	868.000.000
Dài hạn	27.031.950.041	26.168.866.295
- Tiền thuê đất tại Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên	1.186.053.014	1.548.338.828
- Chi phí sử dụng tài liệu thăm dò địa chất các mỏ	4.079.632.000	4.079.632.000
- Tiền sử dụng tài liệu thăm dò mỏ Cúc Đường	2.477.340.250	2.595.308.833
- Chi phí cấp quyền khai thác mỏ Cúc Đường	1.930.217.873	1.466.448.917
- Chi phí cấp quyền khai thác mỏ Núi Pháo	2.232.326.000	1.116.163.000
- Chi phí thuê đất	2.091.364.853	2.190.953.655
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	2.739.566.662	2.065.617.008
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Cúc Đường	9.113.055.971	9.547.011.018
- Chi phí hồ thải Cúc đường	-	592.283.037
- Mở rộng nâng cấp mỏ Làng Hích	-	967.109.999
- Các khoản khác	1.182.393.419	-
	35.481.540.597	49.564.231.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn				
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	-	-	40.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	40.000.000.000	-
Đầu tư tài chính dài hạn				
<i>Đầu tư vào Công ty con</i>				
- Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn-TMC	30.879.898.172	(1.020.246.000)	30.879.898.172	(1.020.246.000)
Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác khoáng sản; tỷ lệ sở hữu: 100%	29.859.652.172	-	29.859.652.172	-
<i>Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh</i>				
- Công ty liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	1.020.246.000	(1.020.246.000)	1.020.246.000	(1.020.246.000)
Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất; tỷ lệ sở hữu: 40%	1.020.246.000	(1.020.246.000)	1.020.246.000	(1.020.246.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	5.068.431.586	-	5.538.141.726	-
- Tạm ứng người lao động	563.846.218	-	-	-
- Phải thu khác	4.504.585.368	-	5.538.141.726	-
+ Phải thu Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn-TMC	3.424.907.553	-	3.424.907.553	-
+ Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	482.978.956	-	460.947.802	-
+ Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	1.096.438.356	-
+ Các khoản phải thu khác	596.698.859	-	555.848.015	-
Dài hạn	26.989.742.995	-	26.467.903.472	-
- Ký cược, ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường	2.386.759.194	-	2.123.724.219	-
+ Mỏ Cúc Đường	458.217.254	-	458.217.254	-
+ Mỏ thiếc Đại Từ	78.000.000	-	78.000.000	-
+ Mỏ làng Hích	1.850.541.940	-	1.587.506.965	-
- Phải thu Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn-TMC	24.602.983.801	-	24.344.179.253	-
	32.058.174.581	-	32.006.045.198	-
Phải thu khác là bên liên quan	28.027.891.354	-	27.769.086.806	-
Ngắn hạn	3.424.907.553	-	3.424.907.553	-
- Phải thu Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn-TMC	3.424.907.553	-	3.424.907.553	-
Dài hạn	24.602.983.801	-	24.344.179.253	-
- Phải thu Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn-TMC	24.602.983.801	-	24.344.179.253	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO
Tổ 6, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. CÁC KHOẢN NỢ XẤU

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	602.040.000	107.000.000	602.040.000	107.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Trường Sơn	602.040.000	107.000.000	602.040.000	107.000.000

12. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	8.258.428.341	-	10.608.459.825	-
- Công cụ, dụng cụ	195.590.973	-	297.461.875	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	36.135.376.059	(2.377.617.084)	40.870.029.893	(2.377.617.084)
- Thành phẩm	24.357.888.881	(1.905.759.797)	27.258.043.805	-
	68.947.284.254	(4.283.376.881)	79.033.995.398	(2.377.617.084)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

Tổ 6, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2019	452.177.394.639	199.507.380.524	18.520.677.625	3.011.095.907	673.216.548.695
- Mua trong kỳ	-	4.059.037.483	2.094.836.364	-	6.153.873.847
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	3.292.281.577	-	-	-	3.292.281.577
- Thanh lý, nhượng bán	(792.222.713)	(7.760.555.785)	(2.172.011.458)	(86.254.545)	(10.811.044.501)
30/06/2019	454.677.453.503	195.805.862.222	18.443.502.531	2.924.841.362	671.851.659.618

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

01/01/2019	351.786.477.427	160.010.668.729	14.453.970.522	2.222.227.563	528.473.344.241
- Khấu hao trong kỳ	15.416.461.846	6.578.448.217	708.880.328	125.916.353	22.829.706.744
- Hao mòn trong kỳ	581.251.894	-	-	-	581.251.894
- Thanh lý, nhượng bán	(783.789.927)	(7.701.722.449)	(2.163.322.926)	(86.254.545)	(10.735.089.847)
30/06/2019	367.000.401.240	158.887.394.497	12.999.527.924	2.261.889.371	541.149.213.032
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2019	100.390.917.212	39.496.711.795	4.066.707.103	788.868.344	144.743.204.454
30/06/2019	87.677.052.263	36.918.467.725	5.443.974.607	662.951.991	130.702.446.586

Nguyên giá TSCĐHH đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2019 là: 232.678.606.350 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
01/01/2019	570.983.295	570.983.295
30/06/2019	570.983.295	570.983.295
Giá trị hao mòn lũy kế		
01/01/2019	570.983.295	570.983.295
30/06/2019	570.983.295	570.983.295
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
01/01/2019	-	-
30/06/2019	-	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là: 570.983.295 đồng.

15. XÂY DỰNG CƠ BẢN

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Sửa chữa lớn TSCĐ	457.000.000	-
Xây dựng cơ bản	61.040.036.471	23.754.430.637
- Dự án cải tạo nâng cao chất lượng Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên	19.909.015.330	19.454.469.875
- Dự án đầu tư khai tuyến mỏ kẽm chi Cúc Đường	-	2.770.434.937
- Đầu tư đường cáp 22KV-NMK ĐP TN	100.027.825	100.027.825
- Đầu tư: Tư vấn lập dự án Nghiên cứu ứng dụng CN và Thiết bị SX chi	346.274.091	346.274.091
- Dự án khai tuyến mỏ thiếc Núi Pháo	40.684.719.225	1.083.223.909
	61.497.036.471	23.754.430.637

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO
Tổ 6, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	25.483.958.711	25.483.958.711	27.135.227.330	27.135.227.330
- Công ty TNHH EIC	5.945.797.000	5.945.797.000	330.643.500	330.643.500
- Công ty CP Đầu tư TM và Kỹ thuật Lương Gia	50.270.000	50.270.000	282.568.000	282.568.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Thắng	-	-	853.697.474	853.697.474
- Doanh nghiệp tư nhân Dương Phong	-	-	2.057.710.611	2.057.710.611
- Công ty TNHH Thương mại và CN Vân Huy Vân Nam Trung Quốc	2.624.867.759	2.624.867.759	2.624.867.759	2.624.867.759
- Công ty TNHH Thương mại DV Quỳnh Trang	597.578.663	597.578.663	2.299.733.925	2.299.733.925
- Công ty TNHH Phương Trang	-	-	351.831.934	351.831.934
- Công ty CP Sản xuất và TM Nhựa Hùng Anh	-	-	922.148.264	922.148.264
- Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	110.576.798	110.576.798	110.576.798	110.576.798
- Công ty TNHH Đức Bảo	3.199.412.830	3.199.412.830	92.954.400	92.954.400
- Công ty TNHH Kim loại màu Trường Thành	2.205.038.249	2.205.038.249	1.776.040.863	1.776.040.863
- Các đối tượng khác	10.750.417.412	10.750.417.412	15.432.453.802	15.432.453.802
Dài hạn	-	-	-	-
	25.483.958.711	25.483.958.711	27.135.227.330	27.135.227.330
Phải trả người bán là các bên liên quan	383.576.798	383.576.798	797.117.798	797.117.798
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomín	273.000.000	273.000.000	284.821.000	284.821.000
- Trung tâm điều trị bệnh nghề và phục hồi chức năng - Vimico	-	-	202.120.000	202.120.000
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP-Chi nhánh Đá quý Việt Nhật Vimico	-	-	199.600.000	199.600.000
- Công ty liên doanh công nghiệp kẽm Việt Thái	110.576.798	110.576.798	110.576.798	110.576.798

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYỄN - VIMICO
Tổ 6, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2019		Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		30/06/2019	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	21.197.144.972	42.044.241.657	42.064.353.583	21.177.033.046				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	417.346.162	18.729.282.092	15.451.562.200	3.695.066.054				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.892.098.283	14.920.653.237	17.892.098.282	14.920.653.238				
- Thuế thu nhập cá nhân	493.324.013	116.314.823	609.638.836	-				
- Thuế tài nguyên	143.750.805	1.990.632.000	1.851.974.820	282.407.985				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.329.477.505	1.285.477.505	44.000.000				
- Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.250.625.709	4.952.882.000	4.968.601.940	2.234.905.769				
Phải thu	485.440	9.299.363	8.813.923	-				
- Thuế tài nguyên	270.000	270.000	-	-				
- Thuế thu nhập cá nhân	215.440	9.029.363	8.813.923	-				

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	19.619.016.080	19.619.016.080	16.386.744.937	36.005.761.017	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	12.102.700.183	12.102.700.183	9.843.044.937	21.945.745.120	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế VN-CN Sở giao dịch	7.516.315.897	7.516.315.897	6.543.700.000	14.060.015.897	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty CP Hợp tác kinh tế và XNK VC	2.047.570	834.886.160
- Công ty TNHH Pha Lê Cao Bằng	1.143.494.298	208.836.780
- Công ty TNHH Thuận Thiên	435.247.580	135.715.580
- Công ty CP Thiết bị máy Bảo Tiến	296.430.630	-
- Các khách hàng khác	688.094.516	483.731.776
	2.565.314.594	1.663.170.296

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	17.283.420.552	24.067.611.245
- Kinh phí công đoàn	209.831.450	-
- Phải trả về cổ phần hoá	5.325.052.734	5.317.552.734
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.373.317.102	12.831.144.515
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	13.395.000	18.050.000
- Quỹ hỗ trợ khó khăn	1.022.393.230	1.272.869.890
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.339.431.036	4.627.994.106
+ <i>Phụ cấp, thù lao HĐQT</i>	374.400.000	187.200.000
+ <i>Các khoản khen thưởng</i>	-	3.930.965.000
+ <i>Các khoản khác</i>	965.031.036	509.829.106
Dài hạn	-	-
	17.283.420.552	24.067.611.245

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	4.148.941.147	4.148.941.147
- Dự phòng chi phí xử lý bãi bùn thủy điện luyện kẽm	4.148.941.147	4.148.941.147
Dài hạn	5.767.178.082	6.336.253.488
- Tài sản hình thành từ nguồn quỹ tập trung	5.767.178.082	6.336.253.488
	9.916.119.229	10.485.194.635

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	91.800.000.000	91.800.000.000
- Công ty CP Lương Gia	31.489.000.000	31.489.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất TM Quốc tế Vũ Hoàng	19.339.000.000	19.339.000.000
- Ông Nguyễn Hoàng Cường	19.656.000.000	19.656.000.000
- Bà Hoàng Thị Soi	10.982.000.000	10.982.000.000
- Các cổ đông khác	6.734.000.000	6.734.000.000
	180.000.000.000	180.000.000.000

22.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	180.000.000.000	180.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	180.000.000.000	180.000.000.000

22.3 CỔ PHIẾU

	30/06/2019	01/01/2019
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	18.000.000	18.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.000.000	18.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>18.000.000</i>	<i>18.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.000.000	18.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>18.000.000</i>	<i>18.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/CP)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
01/01/2018	180.000.000.000	134.785.078.523	314.785.078.523
- Lãi trong năm	-	149.796.679.630	149.796.679.630
- Chi trả cổ tức	-	(153.000.000.000)	(153.000.000.000)
- Chuyển LN về Tổng Công ty	-	3.424.907.553	3.424.907.553
- Phân phối các quỹ	-	(12.209.986.076)	(12.209.986.076)
31/12/2018	180.000.000.000	122.796.679.630	302.796.679.630
01/01/2019	180.000.000.000	122.796.679.630	302.796.679.630
- Lãi trong kỳ	-	59.524.212.947	59.524.212.947
30/06/2019	180.000.000.000	182.320.892.577	362.320.892.577

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
- Doanh thu bán thành phẩm	430.703.871.614	479.680.093.123
- Doanh thu bán hàng hóa	2.758.498.108	-
- Doanh thu bán phế liệu	544.025.000	-
	434.006.394.722	479.680.093.123
Doanh thu với các bên liên quan	4.178.632.562	5.876.578.358
- Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn	2.762.932.562	3.789.015.128
- Chi nhánh Mở tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai - Vimico	-	476.954.230
- Công ty CN Hóa chất mở Thái Nguyên	1.415.484.000	1.610.609.000
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	216.000	-

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
- Giá vốn thành phẩm đã bán	338.770.655.027	337.798.540.119
- Giá vốn bán hàng hóa	2.762.932.562	-
- Giá vốn phế liệu	190.995.149	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.905.759.797)	-
	339.818.822.941	337.798.540.119

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	823.324.345	1.890.631.500
	823.324.345	1.890.631.500

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
- Chi phí lãi vay	175.110.186	336.025.841
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	31.598.827
- Chi phí tài chính khác	62.500.000	909.312.637
	237.610.186	1.276.937.305

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	17.846.617.949	14.218.439.781
- Nguyên vật liệu	622.559.505	414.710.659
- Nhân viên quản lý	7.853.139.503	7.538.904.467
- Khấu hao tài sản cố định	2.322.986.670	1.882.189.165
- Chi phí công cụ quản lý	148.160.000	55.156.361
- Thuế, phí và lệ phí	431.056.326	430.202.001
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	297.552.800	317.267.885
- Chi phí bằng tiền khác	6.171.163.145	3.580.009.243
<i>Các khoản chi phí bán hàng</i>	800.134.718	658.814.181
- Chi phí nhân viên	800.134.718	685.814.181
	18.646.752.667	14.877.253.962

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
- Thu nhập từ cho thuê nhà, điện nước cho CBNV	103.463.637	106.045.455
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	390.972.836	-
- Các khoản khác	112.365.960	22.537.273
	606.802.433	128.582.728

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
- Phạt vi phạm hành chính	-	138.872.906
- Phạt chậm nộp bảo hiểm	-	2.345.721
- Các khoản chi phí tại mỏ Làng Hích	2.258.940.044	-
- Các khoản chi phí khác	29.529.478	53.191.406
	2.288.469.522	194.410.033

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	74.444.866.184
Các khoản điều chỉnh tăng	158.400.000
- Các khoản phạt	-
- Chi phí không được trừ khác	158.400.000
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	74.603.266.184
Thuế suất	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.920.653.237

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	153.112.139.037	164.271.810.901
Chi phí nhân công	51.777.432.287	49.236.544.747
Khấu hao tài sản cố định	22.829.706.744	22.363.954.976
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.927.417.267	8.720.281.388
Chi phí bằng tiền khác	78.021.665.689	33.322.730.939
	311.668.361.024	277.915.322.951

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 30 về “Lãi trên cổ phiếu” yêu cầu trong trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu theo quy định của Chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc Công ty xác định rằng, Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, chế biến khoáng sản, diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

34. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Mua hàng với bên có liên quan		83.993.669.696	102.580.668.527
- Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ	-	664.040.000
- Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn	Công ty con	82.458.854.743	101.852.628.527
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	-	64.000.000
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ	640.000.000	-
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	602.727.273	-
- Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên - TCT Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	292.087.680	-
Cổ tức nhận được		-	3.424.907.553
- Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn	Công ty con	-	3.424.907.553

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường lần 2 số 143/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên – Vimico, thông qua việc thay thế thành viên Hội đồng quản trị của Công ty nhiệm kỳ 2014-2018 và tờ trình phân phối lợi nhuận năm 2018.

Theo Thông báo số 1210/TB-SGDHN ngày 04/10/2019 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội: mã chứng khoán TMG của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên – Vimico bị hạn chế giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM từ ngày 07/10/2019.

36. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 của Công ty đã được soát xét.

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 12 năm 2019



Nguyễn Thị Xuân Hương
Người lập biểu



Lại Trí Cường
Kế toán trưởng



Trần Văn Long
Giám đốc

